

clorid 1 % (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với vết hesperidin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrocloric

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3)

Pha động: Methanol - acid acetic - nước (35 : 4 : 61).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 1 g bột thô được liệu cho vào túi giấy lọc, tiến hành chiết Soxhlet với 80 ml ether dầu hòa (60 °C đến 90 °C) (TT) trong 3 h, loại bỏ dịch chiết ether dầu hòa và lấy túi giấy lọc ra, để bay hơi hết dung môi trong bã được liệu và túi giấy lọc. Chuyển trở lại vào bình chiết Soxhlet, tiếp tục tiến hành chiết với 80 ml methanol (TT) đến khi dịch chiết không màu, để nguội. Chuyển dịch chiết methanol vào bình định mức 100 ml, tráng rửa bình hứng bằng methanol (TT), gộp dịch rửa vào bình định mức, bổ sung methanol (TT) vừa đủ đến vạch, trộn đều. Lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan hesperidin chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 0,4 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (250 × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 283 nm.

Thể tích tiêm: 5 µl.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Cách tiến hành:

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiến hành sắc ký với dung dịch chuẩn, tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột không được nhỏ hơn 2000 tính theo pic của hesperidin. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic hesperidin trong 6 lần tiêm lặp lại không được lớn hơn 2,0 %. Tiến hành sắc ký với dung dịch chuẩn, dung dịch thử. Tính hàm lượng hesperidin trong được liệu dựa vào diện tích pic hesperidin trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn, dung dịch thử và hàm lượng $C_{28}H_{34}O_{15}$ trong hesperidin chuẩn. Được liệu phải chứa không ít hơn 3,5 % hesperidin ($C_{28}H_{34}O_{15}$), tính theo được liệu khô kiệt.

Chế biến

Trần bì thái sợi: Lấy Trần bì khô, rửa sạch nhưng không được rửa lâu, không ngâm nước làm mất tinh dầu. Bỏ hết

xơ, thái nhỏ, phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ cho khô, dùng sống.

Trần bì tẩm mật ong: Cứ 100 g Trần bì dùng 30 g mật ong. Pha loãng mật ong với nước sạch vừa đủ để tẩm vào được liệu cho đủ ẩm, trộn đều dịch mật vào được liệu đã thái sợi, sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm là đạt.

Bảo quản

Được liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc mọt. Nên để trên giàn bếp cang lâu năm càng tốt.

Được liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô mát, tránh mốc mọt. Nên dùng trong vòng 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, hơi cay, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị, phế.

Công năng, chủ trị

Lý khí, kiện tỳ, táo thấp, hóa đờm. Chủ trị: Thương vị đầy trướng, ăn kém, buồn nôn, tiêu chảy, ho nhiều đờm, khí nghịch đau tức vùng ngực, nhiệt tích ở bàng quang.

Dùng sống để trị nôn mửa, tiêu hóa kém, đầy hơi.

Sao với mật ong để trị ho không có đờm.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g.

Kiêng kỵ

Không có tích trệ và không có đờm thì không dùng.

TRI MẪU (Thân rễ)

Anemarrhenae Rhizoma

Thân rễ được làm khô của cây Tri mẫu (*Anemarrhena asphodeloides* Bunge), họ Hành (Liliaceae). Thu hoạch vào mùa xuân, thu. Đào lấy thân rễ, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, phơi khô.

Mô tả

Hình khúc dẹt hoặc hình trụ, hơi cong queo, có khi phân nhánh, dài 3 cm đến 15 cm, đường kính 0,8 cm đến 1,5 cm. Một đầu còn sót lại gốc thân và vết cuống lá màu vàng nhạt. Mặt ngoài có màu vàng nâu đến nâu. Mặt trên của thân rễ có một rãnh lớn và có nhiều đốt vòng xếp sít nhau, trên đốt có nhiều gốc lá còn sót lại màu nâu vàng mọc ra 2 bên (thường gọi là lông), mặt dưới có nếp nhăn và nhiều vết rễ nhỏ hình chấm tròn lồi lõm. Chất cứng, dễ bẻ gãy. Mặt gãy màu vàng nhạt. Mùi nhẹ. Vị hơi ngọt, đắng, nhai có chất nhớt.

Ghi chú: Thân rễ loại to mập vỏ ngoài màu vàng sẫm có nhiều lông và rễ con, bên trong màu trắng mềm, dẻo là loại tốt.

Định tính

A. Trộn 2 g bột được liệu với 10 ml ethanol (TT), lắc, để lắng 20 min. Lấy 1 ml dịch trong ở bên trên; cô bốc hơi đến cạn. Nhỏ 1 giọt acid sulfuric (TT) vào cạn, lúc đầu

TRIẾT BỐI MẪU (Thân hành)

hiện ra màu vàng, sau biến thành màu đỏ, màu tím, rồi màu nâu.

B. Lấy 0,5 g bột dược liệu vào ống nghiệm, thêm 10 ml nước, lắc kỹ, một lớp bột bên dưới được tạo thành. Lọc, lấy 2 ml dịch lọc, thêm 1 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), xuất hiện tủa màu xanh đen.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat (11 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 50 ml ethanol 95 % (TT), đun hồi lưu 60 min, để nguội, lọc, lấy dịch lọc, thêm 2 ml dung dịch acid sulfuric 5 % (TT), đun hồi lưu trong cách thủy 3 h, sau đó cô dịch chiết thu được đến cạn. Hòa tan căn trong 2 ml cloroform (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan sarsasapogenin chuẩn trong cloroform (TT) để được dung dịch chứa 5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có sarsasapogenin, lấy 5 g bột Tri mẫu (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 7 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí. Phun hỗn hợp của dung dịch vanilin 8 % trong ethanol khan (TT) và dung dịch acid sulfuric (0,5 : 5) [pha dung dịch acid sulfuric: Lấy 2 ml nước, thêm cẩn thận 7 ml acid sulfuric (TT), làm lạnh, thêm nước vừa đủ 10 ml]. Sấy bản mỏng ở 100 °C trong 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết sarsasapogenin trên sắc ký đồ dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Rễ con, các bộ phận còn lại từ lá chết và các tạp chất khác: Không quá 3,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 8,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

Chế biến

Tri mẫu thái lát: Lấy dược liệu khô, sao cho cháy lông, bỏ vào túi vải chà cho hết lông, bỏ hết rễ con, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày 1 cm, sấy nhẹ cho khô.

Mô tả: Các lát dày gần tròn, không đều. Mặt ngoài màu nâu hoặc nâu vàng, mang một số gốc lá dạng sợi màu nâu vàng và các vết sẹo của rễ con lõm vào hoặc lồi ra. Mặt cắt màu vàng nhạt tới vàng. Mùi nhẹ, vị hơi ngọt, đắng, có chất nhầy khi nhai.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid:

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái lát.

Tri mẫu chế muối: Tắm nước muối sao để thuốc đi vào thật nhanh với nồng độ cao, cứ 1 kg dược liệu dùng 30 g muối ăn, hòa với nước sạch, trộn đều, ủ 3 h cho thấm thấu muối, sao nhỏ lửa khi dược liệu có màu vàng.

Tri mẫu tắm rượu: Cứ 1 kg dược liệu dùng 300 ml rượu 40°, tắm đều, ủ 1 h, sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, màu ngà vàng. Tắm rượu sao để đưa thuốc đi lên vào phế, vị.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh ẩm, sâu mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, thận, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, tả hỏa, nhuận táo, sinh tân dịch. Chủ trị: Nhiệt chứng sốt sao, bứt rứt, khát nước. Phế nhiệt ho đêm nhiều và không có đờm, sốt về chiều, nóng trong xương. Nội nhiệt sinh chứng tiêu khát (tiểu đường). Tráng nhiệt tân dịch kém đại tiện táo bón.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, có thể dùng 16 g tùy theo bệnh chứng. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người tỳ hư đại tiện lỏng, bệnh không có thực hỏa không được dùng.

TRIẾT BỐI MẪU (Thân hành)

Fritillariae Thunbergii Bulbus

Thân hành (còn gọi là củ) đã bỏ vỏ và được làm khô của cây Bối mẫu (*Fritillaria thunbergii* Miq.), họ Loa kèn (Liliaceae). Thu hoạch vào đầu mùa hè, khi cây khô héo. Đào lấy củ và rửa sạch, phân loại theo kích thước, loại lớn loại bỏ chồi lõi, thường được gọi là “Đại bối”, loại nhỏ không loại bỏ chồi lõi, thường được gọi là “Chu bối”, sau đó đem xoa sát riêng để bỏ vỏ ngoài, trộn với bột vỏ sò đã nung để thấm dịch tiết ra khi xoa, phơi khô hoặc lấy củ, tách nhỏ ra, rửa sạch, bỏ lõi chồi, lúc còn tươi thái thành lát dày, rửa sạch, phơi khô, gọi là “Triết bối phiến”.

Mô tả

Đại bối: Các vảy đơn lẻ, hơi hình lưỡi liềm, cao 1 - 2 cm và đường kính 2 - 3,5 cm. Mặt ngoài màu trắng nhạt đến vàng nhạt, mặt trong màu trắng hoặc nâu nhạt, phủ một lớp phấn trắng. Chất cứng và giòn, dễ gãy, bề mặt gãy có màu trắng đến trắng vàng, nhiều bột. Mùi nhẹ, vị hơi đắng.

Chu bối: Củ hoàn chỉnh, hình dẹt, cao 1 - 1,5 cm, đường kính 1 - 2,5 cm (có thể tới 3,5 cm), mặt ngoài màu xám đến xám nhạt, có nếp nhăn không đều, hoặc mặt ngoài có màu